

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 51
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 51

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 tại ngày 15 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Đinh Thùy Lâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Bùi Hải Yến	Thành viên	

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Vũ Ngọc Tú – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Phạm Văn Minh – Tổng Giám đốc được ông Vũ Ngọc Tú ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 ngày 30/06/2025 theo Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 08/11/2021.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Phạm Văn Minh**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 27 tháng 08 năm 2025, từ trang 6 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 37 - "Nợ tiềm tàng" trên Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn - Công ty con của Công ty chưa phản ánh nghĩa vụ thuế phải nộp liên quan đến quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định hành chính số 2838/QĐ-CCTKV02 của Chi cục thuế khu vực II. Hiện nay Công ty con đã gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và đã chuyển hồ sơ đến Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo quy định. Theo đó, nghĩa vụ nợ này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết luận của Tòa án.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.070.391.113.466</b>	<b>1.200.252.360.627</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>217.830.497.528</b>	<b>487.400.155.359</b>
111	1. Tiền		204.642.470.470	479.116.448.274
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.188.027.058	8.283.707.085
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>10.745.390.627</b>	<b>10.741.315.069</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.745.390.627	10.741.315.069
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>571.740.635.425</b>	<b>481.103.968.449</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	272.879.691.710	327.084.546.730
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.414.425.784	8.056.034.757
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	250.308.095.357	73.308.095.357
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	102.334.307.607	129.158.053.063
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(64.195.885.033)	(56.502.761.458)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>260.325.786.805</b>	<b>203.987.020.903</b>
141	1. Hàng tồn kho		260.334.582.805	203.995.816.903
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.748.803.081</b>	<b>17.019.900.847</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	7.888.724.212	9.320.343.405
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.764.729.240	7.354.386.280
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	95.349.629	345.171.162
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.871.793.840.842</b>	<b>3.602.136.339.830</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>948.974.765.081</b>	<b>545.199.534.400</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	403.700.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	545.274.765.081	545.199.534.400
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.666.813.684.385</b>	<b>2.789.639.444.801</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.476.688.316.967	2.600.434.285.452
222	- Nguyên giá		4.638.057.209.111	4.634.857.925.066
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.161.368.892.144)	(2.034.423.639.614)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	2.868.976.534	-
225	- Nguyên giá		2.997.037.037	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(128.060.503)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	187.256.390.884	189.205.159.349
228	- Nguyên giá		235.837.356.452	235.837.356.452
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.580.965.568)	(46.632.197.103)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>52.633.704.887</b>	<b>51.484.014.392</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	52.633.704.887	51.484.014.392
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.569.633.602</b>	<b>1.569.633.602</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.011.968.308	1.011.968.308
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		732.000.000	732.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(174.334.706)	(174.334.706)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>201.802.052.887</b>	<b>214.243.712.635</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	30.213.625.106	27.641.202.662
269	2. Lợi thế thương mại	16	171.588.427.781	186.602.509.973
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.942.184.954.308</b>	<b>4.802.388.700.457</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.709.766.860.080</b>	<b>2.754.322.132.554</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>844.433.377.185</b>	<b>768.138.564.532</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	92.448.287.269	108.252.414.065
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.658.392.267	2.154.982.447
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	44.459.340.301	30.170.995.616
314	4. Phải trả người lao động		22.818.912.249	32.559.736.781
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	18.169.156.631	22.870.523.633
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		18.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	69.957.010.659	70.093.964.334
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	577.606.129.945	492.733.779.072
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.298.147.864	9.302.168.584
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.865.333.482.895</b>	<b>1.986.183.568.022</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	90.000.000	74.361.512.590
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	1.865.243.482.895	1.911.822.055.432
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.232.418.094.228</b>	<b>2.048.066.567.903</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>2.232.418.094.228</b>	<b>2.048.066.567.903</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		837.896.580.000	837.896.580.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		837.896.580.000	837.896.580.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		629.107.071.262	499.895.424.557
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	4.258.537.955
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		462.214.812.260	415.249.386.106
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		283.665.668.848	108.727.981.769
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		178.549.143.412	306.521.404.337
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		297.259.455.558	284.826.464.137
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.942.184.954.308</b>	<b>4.802.388.700.457</b>

Vương Hoàng Bảo Long  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình  
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	975.454.921.088	721.104.401.271
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		975.454.921.088	721.104.401.271
11	4. Giá vốn hàng bán	25	634.786.288.283	464.558.688.700
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		340.668.632.805	256.545.712.571
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	22.053.430.910	3.433.875.449
22	7. Chi phí tài chính	27	88.025.142.165	93.040.870.678
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		88.015.106.204	92.065.975.535
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(1.695.014.132)
25	9. Chi phí bán hàng	28	6.080.143.074	3.216.206.414
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	50.620.394.629	56.060.974.628
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		217.996.383.847	105.966.522.168
31	12. Thu nhập khác	30	169.652.599	1.542.120.976
32	13. Chi phí khác	31	1.042.864.594	681.911.479
40	14. Lợi nhuận khác		(873.211.995)	860.209.497
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		217.123.171.852	106.826.731.665
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	24.138.343.747	8.082.970.570
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>192.984.828.105</u>	<u>98.743.761.095</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		178.549.143.412	96.607.343.531
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		14.435.684.693	2.136.417.564
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.131	1.153

Vương Hoàng Bảo Long  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình  
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>217.123.171.852</b>	<b>106.826.731.665</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định		145.313.491.043	131.754.307.758
03	- Các khoản dự phòng		7.693.123.575	3.935.209.152
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.343.567	554.758.128
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.892.075.706)	(1.738.446.656)
06	- Chi phí lãi vay		88.015.106.204	92.461.669.215
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>440.261.160.535</b>	<b>333.794.229.262</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		96.477.961.592	(136.912.011.947)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(56.338.765.902)	(35.646.669.147)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(103.758.789.784)	56.204.559.164
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(1.140.803.251)	(4.007.131.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(86.424.045.943)	(95.199.804.134)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.282.387.152)	(14.520.725.201)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.637.322.500)	(4.011.653.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>276.157.007.595</b>	<b>99.700.793.997</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.749.617.987)	(18.591.815.267)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		255.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(584.708.151.116)	(56.382.049.600)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.000.000.000	64.700.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.994.418.508	748.855.454
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(580.208.350.595)</b>	<b>(9.525.009.413)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		610.962.878.431	306.817.228.803
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(575.006.891.203)	(534.224.175.920)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(900.408.892)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(565.549.600)	(105.712.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>34.490.028.736</b>	<b>(227.512.659.117)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(269.561.314.264)</b>	<b>(137.336.874.533)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		487.400.155.359	200.542.401.246
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.343.567)	(1.519.453)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	217.830.497.528	63.204.007.260

  
**Vương Hoàng Bảo Long**  
Người lập biểu

  
**Nguyễn Văn Bình**  
Kế toán trưởng



**Phạm Văn Minh**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 tại ngày 15 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 1.070 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1033 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh bất động sản;
- Xử lý nước thải, rác thải, bán điện.

#### **Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, Khu nhà Quản lý Điều hành các công trình Thủy điện tại thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, Khu nhà Quản lý Điều hành các công trình Thủy điện tại thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng



## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Cấu trúc tập đoàn (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Thôn Măng Đen, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	Thôn 1, xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Số 30 Nguyễn Bình Khiêm, phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Số 144 đường Trường Chinh, tổ 4, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La	82,76%	82,76%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	205A Nguyễn Xí, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	43,08%	52,06%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội	99,50%	99,50%	Xây dựng và cơ điện
Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh	99,55%	99,55%	Xử lý nước thải, rác thải, bán điện

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

## **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian thời gian phân bổ của chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.



## **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

## **2.9 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.10 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.11 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**2.12. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	65 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

**2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.14. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

## **2.16 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí nạo vét lòng hồ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

## **2.17 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.18 . Vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

## **2.19 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## **2.20 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận hành và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.21 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.22 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.23 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

1001  
CÔ  
HÁCH NH  
ANG K  
A  
NH P

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.25 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Lỗ tỷ giá hối đoái;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**a. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b. Chính sách Ưu đãi thuế**

Các Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo gồm:

- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh;
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye.

**c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.



## 2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	5.612.450.554	6.890.231.347
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	199.030.019.916	472.226.216.927
Các khoản tương đương tiền (*)	13.188.027.058	8.283.707.085
	<b>217.830.497.528</b>	<b>487.400.155.359</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 1,6%/năm đến 3,0%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
- Công ty Mua bán điện	97.717.277.885	-	187.495.944.523	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp xanh Hùng Phát	5.135.784.480	-	1.558.157.670	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	68.119.307.947	-	26.055.532.324	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	10.549.064.158	-	18.446.452.769	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	17.387.486.652	-	5.883.066.940	-
- Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới	16.561.524.904	-	-	-
- Công ty TNHH BHFLEX Vina	7.414.647.984	-	8.075.275.020	-
- Công ty TNHH SI FLEX Việt Nam	5.514.055.850	-	2.503.155.100	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa	-	-	20.323.319.500	-
- Các khách hàng khác	44.480.541.850	(274.513.191)	56.743.642.884	(274.513.191)
	<b>272.879.691.710</b>	<b>(274.513.191)</b>	<b>327.084.546.730</b>	<b>(274.513.191)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Quang Minh	569.592.000	-	438.119.327	-
- BQLDA Đầu tư Xây dựng huyện Kon Plông	2.178.700.000	-	2.178.700.000	-
- Công ty Cổ phần Minh Khang TTM	1.338.849.582	-	-	-
- Công ty TNHH Vina Taiyo Spring	2.341.522.249	-	484.127.650	-
- Công ty TNHH HUDE Việt Nam	-	-	1.011.561.000	-
- Các nhà cung cấp khác	3.985.761.953	(419.507.156)	3.943.526.780	(419.507.156)
	<b>10.414.425.784</b>	<b>(419.507.156)</b>	<b>8.056.034.757</b>	<b>(419.507.156)</b>



**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh	11.412.034.309	-	10.499.787.608	-
- Tạm ứng thực hiện dự án (1)	2.090.791.334	-	2.090.791.334	-
<b>Bên liên quan</b>				
+ Ông Khúc Ngọc Hưng	2.090.791.334	-	2.090.791.334	-
- Ký cược, ký quỹ	9.606.954.548	-	8.838.385.308	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.958.484.309	-	4.113.204.778	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (2)	36.700.511.129	(36.700.511.129)	36.700.511.129	(36.700.511.129)
- Công ty Cổ phần Tasco (3)	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Công ty mua bán điện (4)	6.625.793.673	-	6.625.793.673	-
- Phải thu về lỗ hợp tác kinh doanh (5)	-	-	39.264.338.896	-
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	537.676.800	-	912.000.000	-
- Phải thu về chi hộ tiền giải phóng mặt bằng của Dự án xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa (nay là xã Đông Lỗ), tỉnh Bắc Ninh (6)	8.098.682.251	-	7.777.198.615	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	429.919.920	-	-	-
- Phải thu khác	5.873.459.334	(5.076.714.663)	7.336.041.722	(334.997.951)
	<b>102.334.307.607</b>	<b>(46.777.225.792)</b>	<b>129.158.053.063</b>	<b>(42.035.509.080)</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	545.274.765.081	-	545.199.534.400	-
<b>Bên khác</b>				
+ Ông Đoàn Mạnh Hưng (7)	538.839.752.000	-	538.839.752.000	-
+ Các đối tượng khác	6.435.013.081	-	6.359.782.400	-
	<b>545.274.765.081</b>	<b>-</b>	<b>545.199.534.400</b>	<b>-</b>

## 8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

- (1) Tạm ứng thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba (Thuyết minh 11).
- (2) Khoản tiền Nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Dự án Thủy điện Cửa Đạt năm 2015 và 2016 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký với Công ty. Theo Công văn số 306/NHPT.SGDI-BL ngày 19/07/2022 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ Ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả. Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty đang tiếp tục đôn đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thu hồi khoản công nợ này.
- (3) Được thực hiện theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tasco để thực hiện nghiên cứu, triển khai việc đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam.
- (4) Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012HD-NMĐ-Cửa Đạt và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 11 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty được thanh toán phần chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị xây dựng nhà máy Thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã chi trả. Số dư tại ngày 30/06/2025 là tiền chênh lệch tỷ giá năm 2019 chờ được thanh toán.
- (5) Khoản phải thu Công ty TNHH Chosun Refractories Eng ("đối tác") về phân chia lợi nhuận của Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng lò đốt rác phát điện. Trong 06 tháng đầu năm 2025, Công ty đã bù trừ số phải thu này với giá trị nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của đối tác trong hợp đồng trên (Thuyết minh 21).
- (6) Khoản phải thu chủ đầu tư của Dự án xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa là Liên danh Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại - HHK (gọi tắt là "Liên danh 2 Công ty"), khi Công ty ứng trước tiền cho Liên danh 2 Công ty để hoàn trả cho UBND huyện Hiệp Hòa đã thực hiện chi cho hạng mục giải phóng mặt bằng của Dự án.
- (7) Khoản tiền đặt cọc cho ông Đoàn Mạnh Hưng để thực hiện "Dự án xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa" theo Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 14/03/2024 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh Bắc Giang (nay là UBND tỉnh Bắc Ninh) và Đề án điều chỉnh quy hoạch điện VIII, danh mục dự án nguồn điện rác đề xuất phát triển trong tổng công suất phân bổ tăng thêm cho địa phương đã được Bộ Công thương phê duyệt.

## 9 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>274.513.191</b>	-	<b>274.513.191</b>	-
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	274.513.191	-	274.513.191	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>419.507.156</b>	-	<b>419.507.156</b>	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Trảng An	185.210.341	-	185.210.341	-
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Chi	109.508.815	-	109.508.815	-
- Đối tượng khác	124.788.000	-	124.788.000	-



**9 . NỢ XẤU (tiếp theo)**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>19.676.045.757</b>	<b>2.951.406.863</b>	<b>19.676.045.757</b>	<b>5.902.813.726</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	19.676.045.757	2.951.406.863	19.676.045.757	5.902.813.726
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>46.952.225.792</b>	<b>175.000.000</b>	<b>42.210.509.080</b>	<b>175.000.000</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.700.511.129	-	36.700.511.129	-
- Công ty Cổ phần Tasco	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	5.251.714.663	175.000.000	509.997.951	175.000.000
	<b>67.322.291.896</b>	<b>3.126.406.863</b>	<b>62.580.575.184</b>	<b>6.077.813.726</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	17.257.751.164	-	24.601.262.307	-
- Nguyên vật liệu	42.798.876.265	-	35.866.215.589	-
- Công cụ, dụng cụ	5.496.901.890	-	4.717.383.157	-
- Thành phẩm	11.666.588.461	-	5.336.377.932	-
- Hàng hóa (*)	183.114.465.025	(8.796.000)	133.474.577.918	(8.796.000)
	<b>260.334.582.805</b>	<b>(8.796.000)</b>	<b>203.995.816.903</b>	<b>(8.796.000)</b>

(\*) Trong đó, giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Mua sắm tài sản cố định	1.169.090.909	-
- Xây dựng cơ bản	51.464.613.978	51.484.014.392
+ Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba (1)	11.948.431.675	11.948.431.675
+ Dự án Thủy điện Đak lô 4 (2)	34.532.034.162	34.551.434.576
+ Dự án khác	4.984.148.141	4.984.148.141
	<b>52.633.704.887</b>	<b>51.484.014.392</b>

## 11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

(1) Dự án Thủy điện Thác Ba theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4474656452 cấp lần đầu ngày 26/09/2013, thay đổi lần thứ 3 ngày 12/07/2019:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Tên Dự án: Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Mục tiêu: Đầu tư quy mô công suất 18 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm 69,73 triệu Kwh;
- Địa chỉ dự án: xã La Dạ, huyện Hàm Thuận Bắc và xã Mỹ Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận (nay là xã La Dạ và xã Hàm Thạnh, tỉnh Lâm Đồng);
- Tổng vốn dự án: 537 tỷ VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 30/06/2025: Dự án đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ pháp lý, các chi phí đang theo dõi là các chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn.

(2) Dự án Thủy điện Đăk Lô 4 theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1134/QĐ-UBND ngày 16/11/2020, điều chỉnh lần thứ nhất theo Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 18/11/2024:

- Tên Dự án: Công trình Thủy điện Đăk Lô 4;
- Địa điểm xây dựng: trên suối Nước Lò thuộc xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum (nay là xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi);
- Mục đích xây dựng: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Chủ đầu tư: Công trình TNHH Thủy điện Đăk Lô 4;
- Quy mô công suất thiết kế: 10MW;
- Tổng vốn đầu tư: 373.132.000.000 VND;
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 30/06/2025: Dự án đã được cấp Quyết định giao đất và Hợp đồng thuê đất ký với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Kon Tum (nay là tỉnh Quảng Ngãi) . Trong năm 2025, Công ty đang thực hiện các thủ tục cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định miễn tiền thuê đất.

## 12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

## 13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	1.460.000.000	1.537.037.037	2.997.037.037
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.460.000.000</b>	<b>1.537.037.037</b>	<b>2.997.037.037</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	58.870.966	69.189.537	128.060.503
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>58.870.966</b>	<b>69.189.537</b>	<b>128.060.503</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.401.129.034</b>	<b>1.467.847.500</b>	<b>2.868.976.534</b>



#### 14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2025, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính có nguyên giá lần lượt là 235.567.356.452 VND và 270.000.000 VND. Hao mòn lũy kế tại 30/06/2025 lần lượt là 48.545.583.847 VND và 35.381.721 VND. Trong đó, Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Nguyên giá 200.000.000.000 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, tỉnh Thanh Hóa (được sử dụng để xây dựng nhà máy thủy điện) có thời gian sử dụng đất đến ngày 10/08/2075;
- Nguyên giá 20.102.996.170 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại xã Thường Xuân và xã Luận Thành, tỉnh Thanh Hóa (thuộc Nhà máy thủy điện Xuân Minh) sau khi bù trừ tiền thuê đất (Thuyết minh 15) theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014;
- Nguyên giá 1.715.446.673 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc Nhà máy thủy điện Xuân Minh) theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa;
- Nguyên giá 5.683.173.675 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại Thôn Điek Nót A và thôn Điek Tem, xã Kon Plông, tỉnh Kon Tum sau khi bù trừ tiền thuê đất theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014;
- Nguyên giá 8.065.739.934 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại xã Sơn Tây Hạ, tỉnh Quảng Ngãi sau khi bù trừ tiền thuê đất theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay: 32.412.410.765 VND.

#### 15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.864.070.237	1.115.832.861
- Chi phí bảo hiểm	898.314.908	2.880.995.071
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy	963.464.894	4.024.454.864
- Cước dịch vụ thuê kênh truyền dữ liệu	230.958.000	92.383.200
- Chi phí bản quyền phần mềm	3.430.405.387	736.129.034
- Phí sử dụng đường bộ	49.465.333	160.677.435
- Các khoản khác	452.045.453	309.870.940
	<b>7.888.724.212</b>	<b>9.320.343.405</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Chi phí cải tạo mặt bằng	4.207.916.545	4.257.570.409
- Chi phí thuê đất (*)	4.447.175.298	4.502.534.326
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.196.780.982	10.565.192.707
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.396.039.724	2.517.558.738
- Chi phí nạo vét lòng hồ	830.000.000	1.037.500.000
- Chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy	4.343.879.518	2.664.163.153
- Các khoản khác	1.791.833.039	2.096.683.329
	<b>30.213.625.106</b>	<b>27.641.202.662</b>

(\*) Mảnh đất Công ty thuê tại xã Thường Xuân và xã Luận Thành, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m<sup>2</sup>. Số dư cuối kỳ là số chi phí giải phóng mặt bằng được cơ quan thuế chấp nhận bù trừ với tiền thuê đất hàng năm theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, và sau khi đã được phân bổ 101 tháng. Tổng thời gian phân bổ là 589 tháng, thời gian phân bổ còn lại là 488 tháng.

**16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh VND	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La VND	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
- Số dư đầu kỳ	31.748.857.532	179.419.450.350	89.113.335.943	300.281.643.825
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.748.857.532</b>	<b>179.419.450.350</b>	<b>89.113.335.943</b>	<b>300.281.643.825</b>
<b>Số phân bổ lũy kế</b>				
- Số dư đầu kỳ	3.968.607.191	82.233.914.746	27.476.611.915	113.679.133.852
- Số phân bổ trong kỳ	1.587.442.877	8.970.972.518	4.455.666.797	15.014.082.192
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.556.050.068</b>	<b>91.204.887.264</b>	<b>31.932.278.712</b>	<b>128.693.216.044</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Số dư đầu kỳ	27.780.250.341	97.185.535.604	61.636.724.028	186.602.509.973
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>26.192.807.464</b>	<b>88.214.563.086</b>	<b>57.181.057.231</b>	<b>171.588.427.781</b>

**17 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên khác</b>				
- Công ty TNHH Texon Semiconductor Technologies	7.597.183.800	7.597.183.800	2.190.755.300	2.190.755.300
- Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Vines Hà Tĩnh	6.658.763.077	6.658.763.077	2.728.494.801	2.728.494.801
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	6.100.916.073	6.100.916.073	8.596.925.958	8.596.925.958
- Công ty TNHH Công nghệ Chính xác Fuyu	4.652.016.150	4.652.016.150	7.014.734.800	7.014.734.800
- Công ty Cổ phần Thuận An Hải Phòng	-	-	17.890.109.068	17.890.109.068
- Công ty TNHH Seojin Việt Nam	3.147.900.784	3.147.900.784	5.761.162.358	5.761.162.358
- Các nhà cung cấp khác	64.291.507.385	64.291.507.385	64.070.231.780	64.070.231.780
	<b>92.448.287.269</b>	<b>92.448.287.269</b>	<b>108.252.414.065</b>	<b>108.252.414.065</b>



## 19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

## 20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	17.385.805.868	15.794.745.607
- Chi phí vận hành nhà máy	13.558.400	506.260.908
- Chi phí đầu tư xây dựng nhà máy	390.000.000	390.000.000
- Chi phí lương, thưởng	-	4.554.330.372
- Chi phí phải trả khác	379.792.363	1.625.186.746
	<b>18.169.156.631</b>	<b>22.870.523.633</b>

### Trong đó: Bên liên quan

- Ông Phạm Tiến Luật	-	14.065.086
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	-	3.832.470
- Ông Nguyễn Thanh Phương	136.791.781	48.523.288
	<b>136.791.781</b>	<b>66.420.844</b>

## 21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	441.982.638	378.230.553
- Bảo hiểm xã hội	112.096.656	6.804.000
- Bảo hiểm y tế	18.700.704	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.989.424	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63.838.030.000	63.877.230.000
+ Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu (i)	63.700.000.000	63.700.000.000
+ Các đối tượng khác	138.030.000	177.230.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.537.211.237	5.831.699.781
+ Cổ tức phải trả	4.899.920.364	5.465.469.964
+ Phải trả ngắn hạn khác	637.290.873	366.229.817
	<b>69.957.010.659</b>	<b>70.093.964.334</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
- Góp tiền hợp tác kinh doanh (ii)	-	74.271.512.590
+ Chosun Refractories Eng Co., Ltd	-	74.271.512.590
	<b>90.000.000</b>	<b>74.361.512.590</b>

(i) Khoản nhận đặt cọc theo hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn Cầu về việc chia sẻ quyền sở hữu tài sản là đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220KV Sơn La nằm trên vị trí từ cột số 15 đến Trạm biến áp 220KV Sơn La, ngăn lộ tại Trạm biến áp 220KV. Tại ngày 30/06/2025, tài sản chưa được coi là đồng kiểm soát do đối tác chưa góp đủ vốn theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(ii) Trong 06 tháng đầu năm 2025, Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh ("Công ty") nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty TNHH Chosun Refractories Eng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng lò đốt rác phát điện (gọi tắt là "BCC") với tổng giá trị chuyển nhượng là 30 tỷ VND. Sau khi bù trừ khoản phải trả tiền góp vốn BCC với lợi nhuận phân chia phải thu từ BCC (Thuyết minh 08) và giá trị chuyển nhượng, lãi từ hợp đồng chuyển nhượng này được xác định là 4.115.614.325 VND (Thuyết minh 26).

## 22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	119.750.010.000	14,29	159.250.010.000	19,01
- Công ty Cổ phần DH Holdings	42.108.000.000	5,03	2.608.000.000	0,31
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.284.690.000	7,08	59.284.690.000	7,08
- Ông Vũ Hà Nam	64.721.700.000	7,72	48.461.700.000	5,78
- Ông Đỗ Tuấn Anh	11.473.200.000	1,37	72.807.800.000	8,69
- Bà Phạm Thu Huyền	-	-	142.544.800.000	17,01
- Các cổ đông khác	540.558.980.000	64,51	352.939.580.000	42,12
	<b>837.896.580.000</b>	<b>100,00</b>	<b>837.896.580.000</b>	<b>100,00</b>

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	837.896.580.000	837.896.580.000
- Vốn góp cuối kỳ	837.896.580.000	837.896.580.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	5.465.469.964	4.348.893.564
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(565.549.600)	(105.712.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(565.549.600)	(105.712.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>4.899.920.364</b>	<b>4.243.181.564</b>

### d. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

### e. Các quỹ của công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	629.107.071.262	499.895.424.557
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	4.258.537.955



## 23 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### Tài sản cho thuê ngoài

Công ty và Công ty con của Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	-	1.588.000.000

### Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng làm việc	614,00	250.512.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2028
Số 838, tờ bản đồ số 29, xã Luận Thành, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	28.962,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 23/10/2009 đến 23/10/2059
Khu đất tại xã Luận Thành, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình chính và phụ trợ Thủy điện Xuân Minh	124.042,20	4.320.803	Từ 01/07/2016 đến 04/08/2065
Khu đất tại xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa		55.254,10	2.357.508	Từ 01/07/2016 đến 04/08/2065
Khu đất tại thôn Điek Lò và Điek Tem, xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng công trình thủy điện Đăk Lô 4	269.123,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 13/01/2025 đến 13/01/2075

Ngoài ra, các công ty con của Công ty thuê đất và văn phòng làm việc theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.094.408.730	3.152.881.711

## 24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán điện	413.942.353.023	328.542.844.762
Doanh thu bán hàng hóa	404.621.927.346	270.318.582.941
Doanh thu cung cấp dịch vụ	153.824.147.157	110.657.478.256
Doanh thu hợp đồng xây lắp	3.048.493.562	10.605.495.312
Doanh thu khác	18.000.000	980.000.000
	<b>975.454.921.088</b>	<b>721.104.401.271</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán điện	136.181.650.854	123.512.885.130
Giá vốn của hàng hóa đã bán	401.682.764.776	260.675.448.197
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	94.025.803.144	70.274.483.301
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.896.069.509	9.099.476.672
Giá vốn khác	-	996.395.400
	<b>634.786.288.283</b>	<b>464.558.688.700</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.907.675.262	3.433.460.788
Lãi từ nhận chuyển nhượng phần vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.115.614.325	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.141.323	414.661
	<b>22.053.430.910</b>	<b>3.433.875.449</b>

**Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

-	<b>685.616.438</b>
---	--------------------

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	88.015.106.204	92.070.545.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.692.394	24.443.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	8.343.567	554.758.128
Chi phí phát hành trái phiếu	-	391.123.486
	<b>88.025.142.165</b>	<b>93.040.870.678</b>

**Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

<b>124.823.607</b>	<b>254.722.639</b>
--------------------	--------------------

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.524.219.193	2.566.412.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.187.504	197.187.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.736.377	452.606.511
	<b>6.080.143.074</b>	<b>3.216.206.414</b>



**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	14.913.859.692	12.597.115.429
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3.619.024.476	4.136.939.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.475.671.783	1.418.360.026
Thuế, phí, và lệ phí	282.120.972	105.023.411
Lợi thế thương mại	15.014.082.192	15.014.082.192
Chi phí dự phòng	7.693.123.575	3.935.209.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.844.100.091	12.912.282.905
Chi phí khác bằng tiền	3.778.411.848	5.941.962.166
	<b>50.620.394.629</b>	<b>56.060.974.628</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ bán Chứng chỉ thuộc tính năng lượng (EACs)	-	1.421.707.529
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	150.000.000	-
Thu nhập khác	19.652.599	120.413.447
	<b>169.652.599</b>	<b>1.542.120.976</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý tài sản cố định	165.599.556	-
Khấu hao tài sản cố định không hợp lệ	181.435.100	157.072.170
Các khoản bị phạt	494.503.223	470.006.234
Chi phí khác	201.326.715	54.833.075
	<b>1.042.864.594</b>	<b>681.911.479</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	17.604.250.057	6.293.361.388
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	6.534.093.690	1.789.609.182
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	1.211.504.797	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	1.494.931.508	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	1.755.125.359	798.977.972
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	762.080.005	553.921.461
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	690.210.393	180.164.822
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	590.241.628	256.544.927
- Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	30.000.000	-
	<b>24.138.343.747</b>	<b>8.082.970.570</b>

### 33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	178.549.143.412	96.607.343.531
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	178.549.143.412	96.607.343.531
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	83.789.658	83.789.658
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.131</b>	<b>1.153</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.195.010.591	31.427.817.062
Chi phí nhân công	63.414.070.903	42.357.507.284
Chi phí khấu hao TSCĐ	145.313.491.043	131.754.307.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.398.565.451	48.571.085.787
Chi phí khác bằng tiền	15.813.133.751	18.313.094.597
	<b>296.134.271.739</b>	<b>272.423.812.488</b>

### 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	212.218.046.974	-	212.218.046.974
Phải thu khách hàng, phải thu khác	328.162.260.334	545.274.765.081	873.437.025.415
Các khoản cho vay	244.328.847.090	403.700.000.000	648.028.847.090
	<b>784.709.154.398</b>	<b>948.974.765.081</b>	<b>1.733.683.919.479</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	480.509.924.012	-	480.509.924.012
Phải thu khách hàng, phải thu khác	413.932.577.522	545.199.534.400	959.132.111.922
Các khoản cho vay	70.276.178.395	-	70.276.178.395
	<b>964.718.679.929</b>	<b>545.199.534.400</b>	<b>1.509.918.214.329</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>				
Vay và nợ	577.606.129.945	1.319.778.620.954	545.464.861.941	2.442.849.612.840
Phải trả người bán, phải trả khác	162.405.297.928	90.000.000	-	162.495.297.928
Chi phí phải trả	18.169.156.631	-	-	18.169.156.631
	<b>758.180.584.504</b>	<b>1.319.868.620.954</b>	<b>545.464.861.941</b>	<b>2.623.514.067.399</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	492.733.779.072	1.297.907.193.491	613.914.861.941	2.404.555.834.504
Phải trả người bán, phải trả khác	178.346.378.399	74.361.512.590	-	252.707.890.989
Chi phí phải trả	22.870.523.633	-	-	22.870.523.633
	<b>693.950.681.104</b>	<b>1.372.268.706.081</b>	<b>613.914.861.941</b>	<b>2.680.134.249.126</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
<b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	610.962.878.431	306.817.228.803
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	575.006.891.203	534.224.175.920

**37 . NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày 26/05/2025, Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn - Công ty con của Công ty đã gửi đơn khởi kiện tới Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc yêu cầu Tòa án giải quyết khiếu kiện quyết định hành chính số 2838/QĐ-CCTKV02 với người bị kiện là Chi cục thuế khu vực II về quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định số 5097/QĐ-CT và 2838/QĐ-CCTKV02 về phạt và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp do kê khai sai khoản chi phí "nộp lại số tiền 50.000.000.000 VND từ việc chuyển nhượng cổ phần để tịch thu ngân sách Nhà nước theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh" vào chi phí tính thuế TNDN. Công ty không đồng ý với quyết định này của Chi cục thuế khu vực II do Công ty đã thực hiện nộp thuế TNDN đối với khoản doanh thu 50.000.000.000 VND nhận được từ việc chuyển nhượng cổ phần, bên cạnh đó trong bản án cũng nêu Công ty được quyền liên hệ với chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế đã nộp. Tòa án đã nhận được đơn khởi kiện và chuyển đến Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo quy định. Trong trường hợp thua kiện, Công ty sẽ bị truy thu và nộp phạt thuế theo các quyết định trên với tổng số tiền là 12.175.697.899 VND.

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Xem chi tiết Phụ lục 07.

**Theo khu vực địa lý:**

Xem chi tiết Phụ lục 08.

**40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần DH Holdings	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông lớn
Ông Đỗ Tuấn Anh	Cổ đông lớn
	(Không còn là cổ đông lớn từ ngày 12/06/2025)



**40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Phạm Thu Huyền	Cổ đông lớn (Không còn là cổ đông lớn từ ngày 06/06/2025)
Ông Lê Quốc Hương	Cổ đông lớn của Công ty con
Ông Vũ Hà Nam	Cổ đông lớn
Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Minh	Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên HĐQT
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Đinh Thùy Lâm	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Bùi Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Khúc Ngọc Hưng	Phó Giám đốc Ban Kinh tế đầu tư
Ông Nguyễn Viết Hoàng	Phó Tổng Giám đốc Công ty con
Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc Công ty con
Ông Nguyễn Thanh Phương	Ủy viên HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty con

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	-	<b>685.616.438</b>
- Ông Lê Quốc Hương	-	685.616.438
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>124.823.607</b>	<b>254.722.639</b>
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	19.718.343	25.106.740
- Ông Nguyễn Thanh Phương	88.268.493	90.252.054
- Ông Nguyễn Viết Hoàng	-	45.873.973
- Ông Phạm Tiến Luật	16.836.771	93.489.872

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
<b>Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>	<b>1.539.800.000</b>	<b>1.152.580.000</b>
- Ông Vũ Ngọc Tú	50.000.000	57.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	908.980.000	683.580.000
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	408.820.000	177.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	16.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Việt Tiến	16.000.000	24.000.000
- Bà Nguyễn Minh Hiếu	42.000.000	-
- Bà Đinh Thị Hạnh	36.000.000	82.200.000
- Bà Đinh Thùy Lâm	24.000.000	-
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	30.000.000	92.800.000
- Bà Bùi Hải Yến	8.000.000	12.000.000


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

  
**Vương Hoàng Bảo Long**  
Người lập biểu

  
**Nguyễn Văn Bình**  
Kế toán trưởng

  
**Phạm Văn Minh**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025





**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 30/06/2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có giá trị 10.745.390.627 VND, được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,2%/năm.

**b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh**

	30/06/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
	%	%		%	%	
- Công ty TNHH Công nghệ Cre Việt Nam	49,77	50,00	1.011.968.308	49,77	50,00	1.011.968.308
			<b>1.011.968.308</b>			<b>1.011.968.308</b>

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty Cổ phần Viwaseen 6	732.000.000	(174.334.706)	4,00	732.000.000	(174.334.706)	4,00
	<b>732.000.000</b>	<b>(174.334.706)</b>		<b>732.000.000</b>	<b>(174.334.706)</b>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viwaseen 6	Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH Công nghệ Cre Việt Nam	Bắc Ninh	Lĩnh vực xử lý môi trường

**Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

		01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>							
<b>Bên khác</b>							
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	(1)	19.676.045.757	(13.773.232.031)	-	-	19.676.045.757	(16.724.638.894)
- Ông Vũ Tuấn Cường	(2)	-	-	177.000.000.000	-	177.000.000.000	-
- Cho cá nhân vay	(3)	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại - HHK	(4)	3.632.049.600	-	-	-	3.632.049.600	-
		<b>73.308.095.357</b>	<b>(13.773.232.031)</b>	<b>177.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>250.308.095.357</b>	<b>(16.724.638.894)</b>
<b>Dài hạn</b>							
<b>Bên khác</b>							
- Ông Vũ Tuấn Cường	(5)	-	-	407.700.000.000	4.000.000.000	403.700.000.000	-
		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>407.700.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>403.700.000.000</b>	<b>-</b>

**Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:**

Stt	Hợp đồng cho vay	Mục đích cho vay	Lãi suất cho vay	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
(1)	Hợp đồng số 01-2020/TĐNL-XLSĐ và các phụ lục hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	9,6%/năm	12 tháng	Tín chấp	8.021.063.694	8.021.063.694
	Hợp đồng số 02-2021/TĐNL-XLSĐ và các phụ lục hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động				11.654.982.063	11.654.982.063
(2)	Các hợp đồng cho vay cá nhân ông Vũ Tuấn Cường	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	8,5%/năm	357 ngày	Tài sản bảo đảm (i)	177.000.000.000	-
(3)	Các hợp đồng cho vay cá nhân	Phục vụ mục đích cá nhân	11,0%/năm	12 tháng	Tài sản bảo đảm (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000

(i) Tài sản đảm bảo là khoản cho vay của Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3 cho Công ty (Thuyết minh 7 - Phụ lục 04)

(ii) Tài sản được bảo đảm là cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (Mã chứng khoán: VCP).



**Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau: (tiếp theo)**

Stt	Hợp đồng cho vay	Mục đích cho vay	Lãi suất cho vay	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
(4)	01/2024/HĐV/NSX-HHK	Nộp tiền giải phóng mặt bằng Dự án xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa (nay là xã Đông Lỗ), tỉnh Bắc Ninh	Từ 9,0%/năm đến 9,5%/năm	06 tháng	Tín chấp	3.632.049.600	3.632.049.600
(5)	Các hợp đồng cho vay dài hạn	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	7,5%/năm - 9,1%/năm	12 tháng 1 ngày	Tài sản bảo đảm (iii)	403.700.000.000	-
						<b>654.008.095.357</b>	<b>73.308.095.357</b>

(iii) Tài sản đảm bảo bao gồm: khoản cho vay của Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3 cho Công ty (Thuyết minh 7 - Phụ lục 04) và 60% cổ phần của Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới.

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	2.217.932.827.457	1.869.700.427.508	447.472.632.967	2.954.917.779	96.797.119.355	4.634.857.925.066
- Mua trong kỳ	-	362.842.500	4.262.000.000	33.445.454	88.923.000	4.747.210.954
- Thanh lý, nhượng bán	-	(500.000.000)	(1.047.926.909)	-	-	(1.547.926.909)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.217.932.827.457</b>	<b>1.869.563.270.008</b>	<b>450.686.706.058</b>	<b>2.988.363.233</b>	<b>96.886.042.355</b>	<b>4.638.057.209.111</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	767.949.295.792	987.196.115.553	233.306.071.251	2.797.837.338	43.174.319.680	2.034.423.639.614
- Khấu hao trong kỳ	50.927.439.969	59.298.647.265	15.567.947.975	50.729.016	2.377.815.658	128.222.579.883
- Thanh lý, nhượng bán	-	(500.000.000)	(777.327.353)	-	-	(1.277.327.353)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>818.876.735.761</b>	<b>1.045.994.762.818</b>	<b>248.096.691.873</b>	<b>2.848.566.354</b>	<b>45.552.135.338</b>	<b>2.161.368.892.144</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	1.449.983.531.665	882.504.311.955	214.166.561.716	157.080.441	53.622.799.675	2.600.434.285.452
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.399.056.091.696</b>	<b>823.568.507.190</b>	<b>202.590.014.185</b>	<b>139.796.879</b>	<b>51.333.907.017</b>	<b>2.476.688.316.967</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.259.856.253.772 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.741.410.147 VND.



Phụ lục 04 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2025	Trong kỳ		30/06/2025
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>236.273.137.768</b>	<b>371.562.878.431</b>	<b>282.307.724.976</b>	<b>325.528.291.223</b>
- Vay cá nhân	(1)	40.249.260.775	4.049.616.532	21.582.074.060	22.716.803.247
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	(2)	-	50.000.000.000	8.600.000.000	41.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm	(3)	131.425.381.849	243.767.648.528	176.146.210.921	199.046.819.456
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Thành	(4)	34.757.030.712	44.693.362.377	46.137.975.563	33.312.417.526
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(5)	29.841.464.432	29.052.250.994	29.841.464.432	29.052.250.994
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>		<b>256.460.641.304</b>	<b>113.016.363.645</b>	<b>117.399.166.227</b>	<b>252.077.838.722</b>
- Vay cá nhân	(6)	77.121.355.988	-	19.592.523.569	57.528.832.419
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội Chi nhánh Thăng Long	(8)	94.425.285.316	48.294.642.658	50.192.642.658	92.527.285.316
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Sóc Sơn	(9)	4.250.000.000	7.000.000.000	10.450.000.000	800.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Sơn La		3.664.000.000	-	3.664.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		77.000.000.000	35.000.000.000	33.500.000.000	78.500.000.000
+ Chi nhánh Lạng Sơn	(10)	27.000.000.000	10.000.000.000	8.500.000.000	28.500.000.000
+ Chi nhánh Hoàn Kiếm	(11)	50.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(12)	-	22.721.720.987	-	22.721.720.987
		<b>492.733.779.072</b>	<b>484.579.242.076</b>	<b>399.706.891.203</b>	<b>577.606.129.945</b>

Phụ lục 04 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

		01/01/2025	Trong kỳ		
		Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
<b>Vay dài hạn</b>					
<b>Vay dài hạn</b>		<b>2.168.282.696.736</b>	<b>239.400.000.000</b>	<b>292.699.166.227</b>	<b>2.114.983.530.509</b>
- Vay cá nhân	(6)	77.121.355.988	1.500.000.000	21.092.523.569	57.528.832.419
- Ông Vũ Tuấn Cường		173.800.000.000	-	173.800.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	(7)	-	237.900.000.000	-	237.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	(8)	194.958.564.243	-	17.192.642.658	177.765.921.585
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Sóc Sơn	(9)	227.756.293.737	-	10.450.000.000	217.306.293.737
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Sơn La		3.664.000.000	-	3.664.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		410.558.568.204	-	33.500.000.000	377.058.568.204
+ Chi nhánh Lạng Sơn	(10)	184.000.000.000	-	8.500.000.000	175.500.000.000
+ Chi nhánh Hoàn Kiếm	(11)	226.558.568.204	-	25.000.000.000	201.558.568.204
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(12)	670.823.914.564	-	-	670.823.914.564
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Long Biên	(13)	409.600.000.000	-	33.000.000.000	376.600.000.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>3.238.200.000</b>	<b>900.408.892</b>	<b>2.337.791.108</b>
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	(14)	-	3.238.200.000	900.408.892	2.337.791.108
		<b>2.168.282.696.736</b>	<b>242.638.200.000</b>	<b>293.599.575.119</b>	<b>2.117.321.321.617</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(256.460.641.304)	(113.016.363.645)	(117.399.166.227)	(252.077.838.722)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		<b>1.911.822.055.432</b>			<b>1.865.243.482.895</b>



**Phụ lục 04 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

Stt	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
<b>Ngắn hạn</b>					
(1)	Vay cá nhân	12 tháng	Từ 8,9%/năm đến 9,48%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(2)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	06 tháng	7,3%/năm	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(3)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần, không quá 12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng tài sản
(4)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư TSCĐ	Bảo đảm bằng tài sản
(5)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
<b>Dài hạn</b>					
(6)	Vay cá nhân	12 tháng + 1 ngày	Từ 5%/năm đến 10,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(7)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	Từ 12 tháng + 1 ngày	7,3%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(8)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	150 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm thuế GTGT Dự án); Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Bái Thượng	Tài sản thuộc dự án Thủy điện Xuân Minh; Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy Thủy điện Bái Thượng
(9)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn	180 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Đak Robaye (không bao gồm thuế GTGT Dự án)	Quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản/ Quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai từ Dự án Thủy điện Đak Robaye; Tài sản đảm bảo của bên thứ ba

**Phụ lục 04 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay: (tiếp theo)**

Stt	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
<b>Dài hạn (tiếp theo)</b>					
(10)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	84 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bù đắp các chi phí đã tham gia vào dự án thủy điện Đăk Glun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy Thủy điện Đăk Glun
(11)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	08 năm	Theo từng khế ước nhận nợ	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng Khu liên hợp xử lý chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt phát điện tại xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh do Công ty làm chủ đầu tư	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã và sẽ hình thành của Dự án, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba
(12)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Theo từng lần giải ngân và nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	Tài trợ nhận chuyển nhượng 99,55% phần vốn góp tại Công ty con	Bảo đảm bằng tài sản
(13)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Long Biên	84 tháng	6,5%/năm	Tài trợ các chi phí liên quan đến đầu tư Dự án thủy điện Nậm La và Dự án thủy điện Tắt Ngoẳng	Tài sản hình thành vốn vay, quyền tài sản liên quan tới Dự án thủy điện Nậm La và Dự án Thủy điện Tắt Ngoẳng; và tài sản của bên thứ ba

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**(14) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ thuê tài chính dài hạn:**

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Thời hạn thuê	Lãi suất	Tổng giá trị nợ gốc VND	Số dư tại 30/06/2025 VND
<b>Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam</b>					
Số 2025-00034-000 ngày 20/02/2025	Xe nâng dầu hiệu Heli	36 tháng	7,83%/ năm	1.660.000.000	1.180.444.444
Số 2025-00043-000 ngày 20/03/2025	Hệ thống máy ép giấy phế liệu bằng thủy lực	36 tháng	7,83%/ năm	1.578.200.000	1.157.346.664
				<b>3.238.200.000</b>	<b>2.337.791.108</b>



**Phụ lục 04 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Các khoản vay đối với các bên liên quan**

		30/06/2025		01/01/2025	
Mối quan hệ		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
<b>Vay</b>					
- Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	-	-	2.218.563.691	14.065.086
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	-	-	604.516.733	3.832.470
- Ông Nguyễn Thanh Phương	Ủy viên HĐQT Công ty con	5.287.370.685	136.791.781	2.000.000.000	48.523.288
		<b>5.287.370.685</b>	<b>136.791.781</b>	<b>4.823.080.424</b>	<b>66.420.844</b>

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	5.962.202.684	30.376.406.660	30.729.337.673	-	5.609.271.671
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	22.745.435.133	22.745.435.133	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.689.453.142	24.138.343.747	9.282.387.152	32.292.438	22.577.702.175
- Thuế Thu nhập cá nhân	345.171.162	1.372.293.616	2.812.461.181	3.372.187.676	52.817.675	520.213.634
- Thuế Tài nguyên (*)	-	5.885.312.688	37.217.567.581	33.837.417.591	-	9.265.462.678
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	174.256.833	174.256.833	-	-
- Các loại thuế khác	-	301.511.843	693.414.023	738.529.630	-	256.396.236
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.960.221.643	7.692.706.653	10.432.873.905	10.239.516	6.230.293.907
	<b>345.171.162</b>	<b>30.170.995.616</b>	<b>125.850.591.811</b>	<b>111.312.425.593</b>	<b>95.349.629</b>	<b>44.459.340.301</b>

(\*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất Thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>837.896.580.000</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>406.967.473.649</b>	<b>4.258.537.955</b>	<b>204.854.646.970</b>	<b>276.101.235.200</b>	<b>1.736.018.648.922</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	96.607.343.531	2.136.417.564	98.743.761.095
Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	6.906.692.457	-	(8.007.013.749)	(928.983.525)	(2.029.304.817)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	86.021.258.452	-	(88.119.651.452)	-	(2.098.393.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>837.896.580.000</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>499.895.424.558</b>	<b>4.258.537.955</b>	<b>205.335.325.300</b>	<b>277.308.669.239</b>	<b>1.830.634.712.200</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>837.896.580.000</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>499.895.424.557</b>	<b>4.258.537.955</b>	<b>415.249.386.106</b>	<b>284.826.464.137</b>	<b>2.048.066.567.903</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	178.549.143.412	14.435.684.693	192.984.828.105
Chuyển Quỹ khác sang Quỹ đầu tư phát triển tại Công ty con	-	-	4.258.537.955	(4.258.537.955)	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con (*)	-	-	11.661.505.257	-	(14.612.113.765)	(2.002.693.272)	(4.953.301.780)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ (**)	-	-	113.291.603.493	-	(116.971.603.493)	-	(3.680.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>837.896.580.000</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>629.107.071.262</b>	<b>-</b>	<b>462.214.812.260</b>	<b>297.259.455.558</b>	<b>2.232.418.094.228</b>

**Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

(\*) Trong năm 2025, các Công ty con của Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 từ lợi nhuận sau thuế như sau:

	Phân phối lợi nhuận tại Công ty con VND	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con VND	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát tại Công ty con VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	3.400.683.353	1.734.348.510	1.666.334.843
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	5.799.970.782	2.957.985.099	2.841.985.683
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	11.898.212.379	9.847.519.592	2.050.692.787
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	72.623.682	72.260.564	363.118
Giảm khi hợp nhất		-	(4.556.683.159)
	<b>21.171.490.196</b>	<b>14.612.113.765</b>	<b>2.002.693.272</b>

(\*\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.344.000.000	3.344.000.000	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	113.291.603.493	113.291.603.493	-
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	336.000.000	336.000.000	-
Trả cổ tức (i)	50.273.794.800	-	50.273.794.800
	<b>167.245.398.293</b>	<b>116.971.603.493</b>	<b>50.273.794.800</b>

(i) Công ty đang thực hiện các thủ tục để trả cổ tức cho các cổ đông.



**Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động kinh doanh điện VND	Hoạt động kinh doanh hàng hoá VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	413.942.353.023	404.621.927.346	163.476.242.473	3.066.493.562	985.107.016.404	(9.652.095.316)	975.454.921.088
Giá vốn hàng bán	146.854.327.699	401.682.764.776	94.645.147.144	2.896.069.509	646.078.309.128	(11.292.020.845)	634.786.288.283
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>267.088.025.324</b>	<b>2.939.162.570</b>	<b>68.831.095.329</b>	<b>170.424.053</b>	<b>339.028.707.276</b>	<b>1.639.925.529</b>	<b>340.668.632.805</b>
<b>Tổng chi phí mua tài sản cố định</b>	<b>33.445.454</b>	<b>-</b>	<b>8.860.493.032</b>	<b>-</b>	<b>8.893.938.486</b>	<b>-</b>	<b>8.893.938.486</b>
Tài sản bộ phận	6.402.395.711.058	-	1.324.610.356.527	58.160.410.809	7.785.166.478.394	(3.014.569.951.867)	4.770.596.526.527
Tài sản không phân bổ					171.588.427.781	-	171.588.427.781
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.402.395.711.058</b>	<b>-</b>	<b>1.324.610.356.527</b>	<b>58.160.410.809</b>	<b>7.956.754.906.175</b>	<b>(3.014.569.951.867)</b>	<b>4.942.184.954.308</b>
Nợ phải trả của các bộ	2.935.976.492.646	-	524.896.940.634	1.361.905.951	3.462.235.339.231	(766.766.627.015)	2.695.468.712.216
Nợ phải trả không phân bổ					14.298.147.864	-	14.298.147.864
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.935.976.492.646</b>	<b>-</b>	<b>524.896.940.634</b>	<b>1.361.905.951</b>	<b>3.476.533.487.095</b>	<b>(766.766.627.015)</b>	<b>2.709.766.860.080</b>

**Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Phụ lục 08 : BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo khu vực địa lý**

	<u>Thanh Hóa</u> VND	<u>Bắc Ninh</u> VND	<u>Sơn La</u> VND	<u>Bình Phước</u> (nay là Đồng Nai) VND	<u>Kon Tum</u> (nay là Quảng Ngãi) VND	<u>Tổng cộng</u> <u>toàn doanh nghiệp</u> VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	259.241.710.808	585.064.596.011	79.551.268.665	20.063.974.768	31.533.370.836	<b>975.454.921.088</b>
Tài sản bộ phận	1.084.580.350.746	1.822.331.966.743	749.523.920.367	416.338.211.087	869.410.505.365	<b>4.942.184.954.308</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	8.860.493.032	-	33.445.454	-	<b>8.893.938.486</b>

